

Bản án số: 199/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 22-7-2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình
"Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYỀN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Phương

Ông Bàn Đức Hiếu

- Thư ký phiên tòa: Ông Ma Ngọc Hiếu – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyền Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyền Quang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyền Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 121/2024/TLST-HNGĐ, ngày 06/5/2024 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ ngày 04/7/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nịnh Thị P**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.**

2. Bị đơn: Anh **Lâm Văn P1**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: **Thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang.**

(Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần 2 không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị **Nịnh Thị P** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh **Lâm Văn P1** sau một thời gian quen biết tìm hiểu đã đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện. Anh chị chung sống với nhau từ năm 2015 nhưng đến ngày 28/5/2018 anh chị mới đi đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyền Quang**. Quá trình chung sống vợ chồng anh chị ở cùng nhà với bố mẹ đẻ anh **P1** ở **thôn T, xã T, huyện H**. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc được thời gian đầu sau đó đến năm 2020 thì phát sinh

nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh P1 không tu chí làm ăn mà chỉ ham mê rượu chè và hay say rượu, không chăm lo phát triển kinh tế gia đình, không quan tâm đến vợ con. Gia đình hai bên đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh P1 không thay đổi. Chị không chịu nổi nên đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở thôn T, xã T. Vợ chồng đã ly thân nhau từ đó đến nay, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã không còn, mâu thuẫn trở nên trầm trọng kéo dài, không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện H giải quyết cho chị được ly hôn với anh P1.

Về con chung: Anh chị có 1 con chung, tên là Lâm Văn K, sinh ngày 08/11/2016. Hiện cháu K đang ở với anh P1 và ông bà nội từ khi anh chị ly thân. Ly hôn chị nhất trí để anh P1 tiếp tục nuôi con, chị không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm non con chung.

Về tài sản, đất đai chung, công nợ chung: Chị xác định vợ chồng không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

* Theo Biên bản lấy lời khai, Biên bản làm việc, bị đơn anh Lâm Văn P1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh nhất trí với ý kiến của chị P về quá trình tìm hiểu và đi đến hôn nhân của hai bên. Anh và chị P là vợ chồng chung sống với nhau từ năm 2015 đến ngày 28/5/2018 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại nhà bố mẹ đẻ anh ở thôn T, xã T, huyện H. Cuộc sống vợ chồng chung sống hòa thuận, không có gì mâu thuẫn trầm trọng. Đến năm 2020 chị P tự ý bỏ nhà đi, không chung sống với anh nữa. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng ly thân nhau đã lâu nhưng chị P xin ly hôn, anh không nhất trí.

Về con chung: Anh chị có 1 con chung tên là Lâm Văn K, sinh ngày 08/11/2016, hiện đang ở với anh. Nếu phải ly hôn anh nhất trí nuôi cháu K và không yêu cầu chị P phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản, đất đai chung, công nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có, nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Ninh Văn V, trưởng thôn T, xã T; với ông Lâm Tiến P2 là bố đẻ của bị đơn và với bà Lê Thị T là mẹ đẻ của nguyên đơn, kết quả thể hiện: Chị Ninh Thị P và anh Lâm Văn P1 hiện có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Chị P và anh P1 được gia đình hai bên cưới hỏi theo phong tục địa phương, chung sống với nhau từ năm 2015. Đến tháng 5 năm 2018, mới đi đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sau khi cưới anh chị về chung sống tại nhà anh P1 tại thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là hai bên bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nên thường xuyên xảy ra xô xát, cãi vã, mắng chửi nhau. Hiện tại vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, chị P về nhà bố mẹ đẻ ở, hai bên không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Do đó người

thân và chính quyền địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **P** và anh **P1** đã đến mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **P** theo quy định của pháp luật. Về con chung, vợ chồng chị **P**, anh **P1** có 1 con chung tên là **Lâm Văn K**, sinh ngày 08/11/2016. Kể từ khi chị **P** và anh **P1** sống ly thân thì cháu **K** vẫn sống cùng với anh **P1** và ông bà nội. Vợ chồng chị **P**, anh **P1** không có tài sản, đất đai, vay nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **P** vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt với nội dung giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, chị xác định tình cảm vợ chồng với anh **P1** đã hết, vợ chồng sống ly thân đã lâu không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **P1**. Bị đơn anh **P1** mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tổng đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nịnh Thị P**:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nịnh Thị P** được ly hôn với anh **Lâm Văn P1**.

+ Về con chung, đề nghị công nhận sự thoả thuận của các đương sự như sau: anh **Lâm Văn P1** là người trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là cháu **Lâm Văn K**, sinh ngày 08/11/2016. Chị **Nịnh Thị P** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. *Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.*

+ Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Do các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Nguyên đơn chị **Nịnh Thị P** là người dân tộc thiểu số (dân tộc Cao Lan) sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị **Nịnh Thị P** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, giao nuôi con chung sau khi ly hôn với anh **Lâm Văn P1**, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình “*Xin ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh **Lâm Văn P1** có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại **thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang**. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nịnh Thị P** và anh **Lâm Văn P1** chung sống với nhau từ năm 2015, kết hôn tại **Ủy ban nhân dân xã T** vào ngày 28/5/2018, trước khi kết hôn hai bên được tự do tìm hiểu, không bị ai cưỡng ép hay lừa dối kết hôn, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau ngày cưới vợ chồng anh chị về chung sống tại nhà anh **P1** ở **thôn T, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang**. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn do anh **P1** còn ham mê rượu chè, thường xuyên uống rượu say nên dẫn đến vợ chồng xô xát, cãi chửi nhau. Bên cạnh đó anh **P1** lại không chịu tu chí làm ăn, không chăm lo phát triển kinh tế, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên chị **P** bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở **thôn T, xã T**, vợ chồng ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai vợ chồng không hề có sự hỏi han, quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, vì vậy tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách. Chị **P** xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh **P1** để giải phóng cho cả hai người đi tìm cuộc sống mới. Anh **P1** xác định mặc dù vợ chồng sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm với chị **P** nhưng chị **P** xin ly hôn, anh không nhất trí.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị **P** và anh **P1** sống ly thân đã lâu, không còn quan tâm, chăm sóc gì đến nhau, không còn tình cảm vợ chồng. Trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có động thái gì hàn gắn quay về chung sống, đoàn tụ vợ chồng. Điều đó thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **P** và anh **P1** đã đến mức độ

trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **P** được ly hôn với anh **P1** là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

* Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng chị **P**, anh **P1** có 01 con chung tên là **Lâm Văn K**, sinh ngày 08/11/2016. Quá trình giải quyết vụ án, chị **P** nhất trí để anh **P1** nuôi dưỡng con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con. Anh **P1** cũng xác định trong trường hợp phải ly hôn anh xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị **P** phải cấp dưỡng nuôi con. Tại Biên bản làm việc ngày 07/5/2024 do Toà án tiến hành thể hiện cháu **K** không biết chữ, mắc bệnh tăng động giảm chú ý nên Toà án đã không ghi được ý kiến của cháu để xác định nguyện vọng cháu muốn ở với bố hay với mẹ. Tuy nhiên, tại Biên bản xác minh do Toà án tiến hành thể hiện cháu **K** hiện đang ở ổn định với bố và ông bà nội tại **thôn T, xã T**. Theo Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Toà án nhân dân tối cao thì nguyện vọng của con từ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố để Toà án tiến hành xem xét trong quá trình giải quyết vụ án. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về con chung như sau: Giao con chung là cháu **Lâm Văn K**, sinh ngày 08/11/2016 cho anh **P1** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **P** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

* Về tài sản, đất đai, vay nợ chung: Do các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị **Nịnh Thị P** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được miễn toàn bộ do là người dân tộc thiểu số (dân tộc Cao Lan), sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Bị đơn anh **Lâm Văn P1** không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nịnh Thị P**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Nịnh Thị P** được ly hôn với anh **Lâm Văn P1**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 27/2018 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang cấp ngày 28/5/2018 cho chị Ninh Thị P và anh Lâm Văn P1 không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự về con chung như sau: Giao con chung là cháu **Lâm Văn K**, sinh ngày 08/11/2016 cho anh **Lâm Văn P1** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **P** không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn.

3. Về án phí: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm cho nguyên đơn chị **Ninh Thị P**. Bị đơn anh **Lâm Văn P1** không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Thành Long
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Minh Ngọc